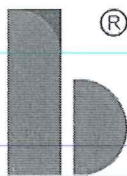


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh



SIBA GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2022**



TP. Hồ Chí Minh, Tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.837.680.256.616	1.393.736.105.524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.776.103.746	61.853.902.172
1. Tiền	111	V.1	73.776.103.746	61.853.902.172
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.302.882.283.182	1.125.038.890.062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.250.832.396.037	1.093.272.133.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27.410.238.191	4.710.189.847
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	24.639.648.954	27.056.566.416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		423.894.678.442	184.587.261.474
1. Hàng tồn kho	141	V.5	423.894.678.442	184.587.261.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.127.191.246	22.256.051.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.276.896.867	1.164.043.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.850.294.379	21.092.007.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.489.294.500	240.404.349.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.156.000	3.301.456.466
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	107.156.000	3.301.456.466
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		173.859.371.491	2.493.420.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7a	172.847.446.306	2.493.420.891
- Nguyên giá	222		181.191.032.982	3.370.347.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.343.586.676)	(876.926.837)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7b	1.011.925.185	
- Nguyên giá	225		1.011.925.185	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2022

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.213.993.444	192.147.011.538
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	63.213.993.444	192.147.011.538
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		87.721.463.654	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	88.000.000.000	40.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(278.536.346)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.587.309.911	2.462.460.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	11.587.309.911	2.462.460.802
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.174.169.551.116	1.634.140.455.221
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.787.139.664.946	1.431.733.019.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.650.605.575.603	1.354.020.242.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.469.703.866.476	1.252.908.093.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	79.083.081.318	77.971.710.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	971.825.433	5.645.172.609
4. Phải trả người lao động	314		3.916.767.927	1.587.785.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.679.781.754	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		686.863.239	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	92.563.389.456	15.907.480.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		136.534.089.343	77.712.777.396
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	136.534.089.343	77.712.777.396
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2022

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.029.886.170	202.407.435.486
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	387.029.886.170	202.407.435.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.830.000.000	30.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.199.886.170	22.407.435.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.407.435.486	3.862.665.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.792.450.684	18.544.769.619
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.174.169.551.116	1.634.140.455.221

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Hà Thị Ngọc Sơn



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.130.433.503.530	746.992.304.343	4.009.410.319.203	5.878.099.081.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.130.433.503.530	746.992.304.343	4.009.410.319.203	5.878.099.081.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.115.512.070.380	740.243.303.207	3.930.609.263.436	5.843.428.694.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.921.433.150	6.749.001.136	78.801.055.767	34.670.386.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	375.234.540	3.008.410.703	4.429.262.449	5.007.194.514
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.821.481.981	288.610.534	17.514.202.357	1.769.339.417
Chi phí tài chính	23		599.897.305	15.935.088	719.402.944	1.496.663.971
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23A		4.221.584.676	272.675.446	16.794.799.413	272.675.446
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.494.046.202	768.778.238	13.895.217.455	2.103.258.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.458.083.288	4.055.047.799	15.118.653.687	13.324.814.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.523.056.219	4.644.975.268	36.702.244.717	22.480.169.317
11. Thu nhập khác	31		182.260.594	1	186.967.905	707.356.950
12. Chi phí khác	32	VI.7	222.161.458	1.493.795	1.067.536.674	2.920.793
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.8	(39.900.864)	(1.493.794)	(880.568.769)	704.436.157
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.483.155.385	4.643.481.474	35.821.675.978	23.184.605.474

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2022

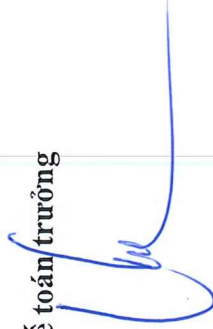
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	365.158.950	931.611.055	1.029.225.294	4.639.835.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.117.996.435	3.711.870.419	34.792.450.684	18.544.769.619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-	

Người lập biểu



Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Hà Thị Ngọc Sơn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

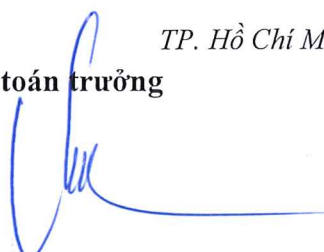
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.921.180.076.787	6.607.124.101.903
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.248.969.549.445)	(6.736.055.196.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.932.121.612)	(10.407.543.141)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.115.017.659)	(665.807.873)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.714.925.370)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		318.124.788.415	114.462.251.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.812.418.614)	(7.325.554.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77.239.167.498)	(32.867.748.738)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.908.406.222)	(6.350.248.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.167.000.000)	(59.296.279.483)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(48.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		342.052.207	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(108.733.354.015)	(65.646.527.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.015.000.000	90.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(35.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		90.937.329.240	72.968.404.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.003.793.247)	(6.091.971.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		197.913.535.993	156.876.433.740
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		11.941.014.480	58.362.157.020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.853.902.172	3.511.430.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.812.906)	(19.685.552)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		73.776.103.746	61.853.902.172

Người lập biểu



Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Hà Thị Ngọc Sơn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Văn Đức

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Doanh nghiệp. Việc kiểm soát đạt được khi Doanh nghiệp có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của

các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 35

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải

thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản

chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

18. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào

bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh

theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngày 31 tháng 12
năm 2022

Ngày 31 tháng 12
năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022
Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Tiền mặt	2.021.777.433	3.703.095.935
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.754.326.313	58.150.806.237
Cộng	73.776.103.746	61.853.902.172

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>Năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>Năm 2021</i>
Phải thu các khách hàng khác	1.250.832.396.037	1.093.272.133.799
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Kinh Doanh Thực Phẩm Hà Nội	308.366.546.580	143.683.241.980
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	9.475.479.286	-
Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng	162.231.116.204	-
Các khách hàng khác	770.759.253.967	949.588.891.819
Cộng	1.250.832.396.037	1.093.272.133.799

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Trả trước cho người bán khác	27.410.238.191	4.710.189.847
Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức (HOSE)	-	691.000.000
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp AMECO	-	2.444.579.112
Công ty TNHH Tôn Thép Vạn Đạt Thành	8.095.245	-
Công ty TNHH TV- TK-XD Kim Hưng Thịnh	-	-
Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép Đại Dững Miền Trung	6.944.815.000	-
Công ty TNHH Khai Thác Nước Ngầm Tây Ninh	3.801.600.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Phúc Huệ	1.297.178.131	-
Công ty TNHH Cơ Khí Thiên Nam	-	-
Nhà cung cấp khác	15.358.549.815	1.574.610.735
Cộng	27.410.238.191	4.710.189.847

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	24.639.648.954	27.056.566.416
Ký cược, ký quỹ	24.298.658.443	26.413.248.150

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022
Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Tạm ứng	233.736.403	206.642.966
Lãi tiền gửi ký quỹ		380.634.827
Phải thu khác	107.254.108	56.040.473
Cộng	24.639.648.954	27.056.566.416

b. Dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2022		Ngày 31 tháng 12 Năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-	3.301.456.466	-
Cầm cố, ký quỹ	107.156.000	-	3.301.456.466	-
Cộng	107.156.000	-	3.301.456.466	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2022		Ngày 31 tháng 12 Năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	81.688.449.408	-	31.028.690.319	-
Công cụ, dụng cụ	5.522.693.214	-	1.300.654.724	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	63.094.382.181	-	26.117.958.988	-
Thành phẩm	35.888.119.217	-	292.902.664	-
Hàng hóa	237.701.034.422	-	125.847.054.779	-
Hàng đang giao dở dang				
Cộng	423.894.678.442	-	184.587.261.474	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	Năm 2022	Năm 2021
Công cụ dụng cụ	838.126.683	469.018.930
Chi phí bảo hiểm	123.817.247	308.075.624
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	58.305.400	137.460.014
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	36.473.331	100.262.087
Chi phí thi công văn phòng	184.627.858	-
Chi phí khác	35.546.348	149.227.213
Cộng	1.276.896.867	1.164.043.868

b. Dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022
Bản thuyết minh báo cáo tài chính

	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	Năm 2022	Năm 2021
Tiền thuê đất	2.220.196.163	2.268.902.482
Công cụ dụng cụ	568.059.142	61.846.468
Chi phí thi công văn phòng	36.678.425	70.535.413
Chi phí phần mềm	36.842.509	
Chi phí khác (chi phí xây dựng dở dang không kết chuyển vào TSCĐ)	8.725.533.672	61.176.439
Cộng	11.587.309.911	2.462.460.802

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ 2022	-	807.635.000	2.434.346.364	128.366.364	3.370.347.728
Tăng trong kỳ (kết chuyển từ XD NMBL)	53.519.942.119	121.114.342.408	3.092.130.727		177.726.415.254
Tăng trong kỳ		94.270.000			94.270.000
Số cuối năm 2022	53.519.942.119	122.016.247.408	5.526.477.091	128,366,364	181.191.032.982
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	-	294.249.328	512.611.262	70.066.247	876.926.837
Khấu hao trong kỳ	1.427.166.766	5.500.202.639	510.435.344	28.855.090	7.466.659.839
Số cuối năm 2022	1.427.166.766	5.794.451.964	1.023.046.606	98.921.337	8.343.586.676
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	513.385.672	1.921.735.102	58.300.117	2.493.420.891
Số cuối năm 2022	52.092.775.353	116.221.795.441	4.503.430.485	29.445.027	172.847.446.306

Toàn bộ tài sản tại nhà máy Cơ Khí Bạc Liêu bao gồm tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị đang được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng SHB theo hợp đồng thế chấp số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.11150

b. Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
------------------------	---------------------------------------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong kỳ	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
Số cuối năm 2022	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm 2022	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm 2022	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân loại lại	Chi phí không kết chuyển vào TSCĐ (**)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Xây dựng cơ bản dở dang	192.147.011.538	61.764.340.764	-	(12.970.943.604)	(177.726.415.254)	63.213.993.444
Công trình "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" (*)	192.147.011.538	2.505.600.000	(1.449.652.680)	(12.970.943.604)	(177.726.415.254)	2.505.600.000
Công trình "Nhà máy cơ khí Bà Rịa - Vũng Tàu" (*)		38.527.285.476				38.527.285.476
Nhà máy Nghệ An		13.888.888.888				13.888.888.888
Phần mềm SAP		6.842.566.400	1.449.652.680			8.292.219.080
Cộng	192.147.011.538	61.764.340.764	-	(12.970.943.604)	(177.726.415.254)	63.213.993.444

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án: "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao Bà Rịa-Vũng Tàu" là dự án đầu tư mới. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, công trình đang trong quá trình đầu tư, chi phí phát sinh bao gồm phí quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đợt, tiền thuê đất đợt 1 và 2 với công ty Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức.

(**) Chi phí khác: Phần chi phí xây dựng nhà máy cơ khí công nghệ cao Bạc Liêu không ghi nhận vào TSCĐ

(***) Nhà máy Nghệ An là dự án mới được chuyển lại từ Công ty CP Khoáng Sản Nghệ An.

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2022			Ngày 31 tháng 12 Năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	88.000.000.000	-	87.721.463.654	40.000.000.000		40.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (1)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (2)	20.000.000.000	(6.021.855)	19.993.978.145	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng SIBACONS (3)	48.000.000.000	(272.514.491)	47.727.485.509		
Cộng	88.000.000.000	(278.536.346)	87.721.463.654	40.000.000.000	40.000.000.000

- (1) Khoản góp vốn vào Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (trước là Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam) là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 20.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.
- (2) Khoản góp vốn vào Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1402149837 ngày 22 tháng 09 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (trước là Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam) là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 20.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực năng lượng mặt trời, đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa có doanh thu.
- (3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Sibacons theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0317186593 ngày 07 tháng 03 năm 2022, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (trước là Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam) là chủ sở hữu 80% vốn điều lệ, đương đương số tiền 48.000.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022
Bản thuyết minh báo cáo tài chính

VNĐ. Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và mới thành lập trong quý nên chưa có doanh thu.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	1.469.703.866.476	1.252.908.093.563
Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam	222.798.634.020	438.527.098.020
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông	683.537.011.450	200.887.784.700
Công ty Nông Sản Mogb Quốc Tế	279.336.773.000	-
Savagnini Italia S.P.A		24.316.763.759
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long	-	60.585.017.800
Các nhà cung cấp khác	284.031.448.006	528.591.429.284
Cộng	1.469.703.866.476	1.252.908.093.563

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 Năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 Năm 2021</i>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	26.628.338.000
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp	-	15.977.002.800
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	-	10.651.335.200
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	79.083.081.318	51.343.372.385
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	-	7.345.459.974
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng	-	18.533.376.871
Công ty Cổ Phần Nông Sản Vinacam	-	6.386.616.280
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	14.204.951.826	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	9.794.076.975	
Các khách hàng khác	36.584.052.517	577.919.260
Cộng	79.083.081.318	77.971.710.385

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 Năm 2022	
	Phải				Phả	
	Phải nộp	thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.876.361.861	(2.876.361.861)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	46.190.926	(46.190.926)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.632.878.863	-	1.029.225.294	(5.714.925.370)	947.178.787	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<i>5.632.878.863</i>	-	<i>7.232.863.068</i>	<i>(5.714.925.370)</i>	<i>7.150.816.561</i>	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn (*)</i>	-	-	<i>(6.203.637.774)</i>	-	<i>(6.203.637.774)</i>	
Thuế thu nhập cá nhân	12.293.746	-	279.096.234	(266.743.334)	24.646.646	
Các loại thuế khác	-	-	4.008.390	(4.008.390)	-	-
Thuế nhà đất	-	-	95.468.925	(95.468.925)	-	-
Tiền phạt, chậm nộp, nộp khác	-	-	238.229.387	(238.229.387)	-	-
Cộng	5.645.172.609	-	4.568.581.017	(9.241.928.193)	971.825.433	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi tại điểm b, khoản 1, điều 2 theo giấy chứng nhận đầu tư số 3782124025 của Nhà máy cơ khí CNC Siba-Chi nhánh Bạc Liêu.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản	Không chịu thuế
Các dịch vụ, hàng hóa khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022
Bản thuyết minh báo cáo tài chính

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>Năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.679.781.754	-
Phải trả lãi vay	3.679.781.754	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	3.679.781.754	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Vay ngắn hạn tới hạn trả		
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (*)	20.255.304.000	15.907.480.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (**)	45.679.747.456	-
Công ty TNHH MTV NLS Vmeco Bạc Liêu	10.651.335.200	-
Công ty TNHH MTV NLS Vmeco Đồng Tháp	15.977.002.800	-
Cộng	92.563.389.456	15.907.480.000

(*) Là khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên chuyển sang

(**) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng 01/CV-0012/KHDN/22 ngày 13/06/2022.

b. Vay dài hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Vay dài hạn tới hạn trả		
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (*)	76.130.364.636	77.712.777.396
Công ty Cp Đầu Tư Xây Dựng Sibacons	59.546.476.707	
Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (**)	857.248.000	
Tổng Cộng	136.534.089.343	77.712.777.396

(*) Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: “Nhà máy cơ khí

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng:

14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

(**) Là khoản thuê tài chính theo hợp đồng số B221118401 ngày 14/11/2022 với số tiền vay 484.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng) về việc thuê Xe ô tô tải Huynh Dai (N250) và hợp đồng số B220947802 ngày 30/11/2022 với số tiền vay 373.248.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn đồng) về việc thuê Máy hàn laser LW1500M - Weldcom tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn góp chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ	150.000.000.000	30.000.000.000	22.407.435.486	202.407.435.486
Phát hành cổ phiếu	100.000.000.000	49.830.000.000	-	149.830.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	34.792.450.684	34.792.450.684
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	79.830.000.000	57.199.886.170	387.029.886.170

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Văn Đức	44.250.000.000	17,7%	44.100.000.000	29,4%
Bà Phan Hồng Vân	22.600.000.000	9.04%	22.500.000.000	15%
Bà Dương Thị Mỹ Quý	-	-	23.400.000.000	15,6%
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	139.000.000.000	55,6%	60.000.000.000	40%
Cổ đông khác	44.150.000.000	17.66%	-	-
Cộng	250.000.000.000	100,00%	150.000.000.000	100,00%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng hóa	3.643.628.547.226	5.750.060.144.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.781.771.977	128.038.937.081
Cộng	4.009.410.319.203	5.878.099.081.223

2. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.632.122.569.805	5.742.713.525.715
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	298.486.693.631	100.715.168.759
Cộng	3.930.609.263.436	5.843.428.694.474

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, ký quỹ	503.990.982	2.234.331.126
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.925.271.467	54.611.848
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.718.251.540
Cộng	4.429.262.449	5.007.194.514

4. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	16.794.799.413	272.675.446
Trích lập dự phòng	278.536.346	(7.947.555)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	440.866.598	1.504.611.526
Cộng	17.514.202.357	1.769.339.417

5. Chi phí bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí cho nhân viên	9.931.953.758	1.220.406.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.051.429.793	84.155.369
Chi phí dựng cụ, đồ dùng	-	19.317.750
Các chi phí khác	911.833.904	779.378.476
Cộng	13.895.217.455	2.103.258.383

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí cho nhân viên	8.733.016.462	9.088.992.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	649.899.573	1.113.787.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.018.032	392.835.528
Thuế, phí và lệ phí	831.539.440	494.474.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.220.521.215	1.964.312.030
Các chi phí khác	1.325.658.965	270.412.780
Cộng	15.118.653.687	13.324.814.146

7. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chiết khấu	51.758.242	611.867.683
Thu nhập khác	135.209.663	95.489.267
Cộng	186.967.905	707.3489.267

8. Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Xử lý công nợ	2.076.200	1.372.313
Chi phí khác	1.065.460.474	1.548.400
Cộng	1.067.536.674	2.920.793

VIII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Công ty con
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Sibacons

Công ty con

Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS

Công ty mẹ

Các giao dịch phát sinh giữa Doanh nghiệp với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Năm nay

Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch

VMECO Bạc Liêu

Phải thu tiền cung cấp dịch vụ

165.000.000

Phải trả tiền điện năng lượng mặt trời

105.389.102

Trả tiền

538.065.738

Vay

10.651.335.200

Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch

VMECO Đồng Tháp

Vay

15.977.002.800

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Sibacons

Góp vốn

48.000.000.000

Vay

59.546.476.707

Cho mượn

17.407.770

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập

Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Hà Thị Ngọc Sơn



Nguyễn Văn Đức